

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông
nối QL.217 đi Đồn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn
(Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số
40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Số
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về
quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Số
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD
ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư
xây dựng; Số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng;
số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ
tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Số 257/2022/NQ-
HĐND ngày 13/7/2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân
bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-
2025 trên địa bàn tỉnh; Số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 phân bổ nguồn vốn
từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm
nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 2722/QĐ-UBND
ngày 11/8/2022 giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung
ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm
2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 3481/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 giao kế
hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Hoạt động 1,
Tiểu dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các huyện nghèo của*

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6830/TTr-SGTVT ngày 16/12/2022 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối QL.217 đi Đồn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 6764/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối QL.217 đi Đồn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn (*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối QL.217 đi Đồn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thanh Hoa.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nhằm cải thiện điều kiện đi lại của Nhân dân, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững cho Nhân dân địa phương trong khu vực huyện Quan Sơn, góp phần tăng cường trật tự, an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

6. Quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo tuyến đường dài 7,5km đạt quy mô đường giao thông nông thôn (GTNT) cấp B theo TCVN 10380 : 2014, có vận tốc thiết kế $V_{tk}=20\text{km/h}$; công trình thoát nước bằng BTCT và BTCT DUL; tần suất thiết kế $P=4\%$ với nền đường, cống, cầu nhỏ; tải trọng trục tính toán 10T với đường và tải trọng H30-XB80 với cống, HL93 với cầu.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ, chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí đường cong để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường và cải thiện tầm nhìn. Tổng số có 51 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{min}=30\text{m}$.

7.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở cơ sở cao độ mặt đường hiện trạng tăng cường lớp kết cấu mặt đường đảm bảo tần suất thủy văn tính toán. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{max}=11,86\%$.

7.3. Cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=5\text{m}$; mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; lề đất $B_l=2 \times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$. Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; lề đất $i_l=4\%$.

7.4. Nền đường: Nền đào mái ta luy từ 1/0,75-1/1. Nền đắp, đắp đạt độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$; mái ta luy đắp 1/1,5. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp và những vị trí nền đường bị sinh lún.

7.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường láng nhựa đảm bảo mô đun đàn hồi $E_{yc} \geq 91 \text{Mpa}$, gồm các lớp:

- Lớp mặt: Láng nhựa 02 lớp tiêu chuẩn nhựa $3,0 \text{kg/m}^2$.

- Lớp móng: Móng đường bằng đá dăm.

+ Trên mặt đường làm mới, cạp mở rộng hoặc xử lý sinh lún nền cũ: lớp trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6) chèn đá dăm dày 12cm; lớp dưới bằng đá dăm nước dày 15cm.

+ Trên đường cũ: Lớp trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6) chèn đá dăm dày 12cm; lớp dưới bằng đá dăm nước dày 12cm và bù vênh trên mặt đường cũ.

Riêng đoạn tuyến từ Km0+030 - Km0+196: Mặt đường cũ bằng BTXM được giữ nguyên, gia cố mở rộng mặt đường bằng BTXM.

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc. Nền đất, rãnh hình thang, kích thước $(40+120) \times 40 \text{cm}$; nền đá, rãnh hình tam giác kích thước $40 \times 80 \text{cm}$. Những đoạn có địa chất dễ bị xói lở hoặc qua khu dân cư, gia cố rãnh dọc tiết diện hình chữ nhật kích thước lòng $B_{xh} = 40 \times 40 \text{cm}$, kết cấu bằng BTXM.

7.7. Công thoát nước ngang: Tổng số có 12 công thoát nước, gồm 11 công cũ các loại được nâng cao tường đầu; giữ nguyên 01 công bản 5,4m; xây dựng mới 01 công bản 1,5m, kết cấu có thân, tường cánh, móng, sân công bằng BTXM; mũ mố, tấm bản bằng BTCT.

7.8. Công trình cầu: Xây dựng mới 02 cầu nhỏ qua suối Yên, kết cấu bằng BTCT, BTCT DUỖ thiết kế theo TCVN 11823:2017, tải trọng HL93, tần suất $P=4\%$ có xét đến cây trôi; chiều rộng cầu $B_c = (0,5+5+0,5) \text{m} = 6,0 \text{m}$.

a) Cầu Bản Yên 1

- Kết cấu phần trên: Gồm 01 nhịp dầm bản rộng bằng BTCT DUỖ; mặt cắt ngang gồm 06 phiến dầm; bản mặt cầu BTCT; độ dốc ngang mặt cầu 2%; gối cầu bằng cao su cốt bản thép; khe co giãn bằng thép dạng răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống thép kết hợp ống nhựa; gờ lan can bằng BTCT; lan can thép mạ kẽm.

- Kết cấu phần dưới: Hai mố cầu tạo giống nhau, mố dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT đặt trên nền thiên nhiên; bản chuyển tiếp bằng BTCT.

- Đường đầu cầu: Sau đuôi mố có $B_n = 7 \text{m}$, $B_m = 5 \text{m}$, sau đó vuốt chuyển tiếp về mặt cắt ngang chung của tuyến. Gia cố tứ nón, đường đầu cầu có mái bằng BTXM, móng là tường chắn bằng BTXM đặt trên nền đá.

b) Cầu Bản Yên 2

- Kết cấu phần trên: Giống như cầu Bản Yên 1.

- Kết cấu phần dưới: Kết cấu giống như cầu Bản Yên 1, riêng móng mố đặt trên hệ cọc khoan nhồi $D1,0 \text{m}$.

- Đường đầu cầu: Sau đuôi mố có $B_n = 7 \text{m}$, $B_m = 5 \text{m}$, sau đó vuốt chuyển tiếp về mặt cắt ngang chung của tuyến. Gia cố tứ nón, mái ta luy đường đầu cầu bằng BTXM.

7.9. Đường ngang: Tổng số có 02 đường ngang dân sinh; thiết kế vuốt nổi với bán kính $R \geq 3m$, độ dốc dọc $i \leq 6\%$; kết cấu móng mặt đường vuốt nổi như kết cấu chung của tuyến.

7.10. Điểm tránh xe: Mở rộng nền, mặt đường để bố trí các vị trí tránh xe đảm bảo $B_n = 8m$, $B_m = 6,5m$, chiều dài $L = 15m$, kết cấu móng, mặt đường như kết cấu chung phần tuyến, khoảng cách giữa các vị trí từ 300-500m.

7.11. An toàn giao thông: Bố trí biển báo, cọc tiêu, cột km, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo)

8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn.

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 2,5 ha (trong đó phạm vi đường cũ đang khai thác khoảng 1,9 ha).

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận theo Báo cáo thẩm định số 6764/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/12/2022 của Sở Giao thông vận tải.

11. Tổng mức đầu tư: 21.740.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	352.528.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	17.288.321.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	434.122.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.581.796.000 đồng;
- Chi phí khác:	389.337.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.693.896.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo)

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 là 19,764 tỷ đồng (theo Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; năm 2022 kế hoạch là 0,5 tỷ đồng).

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Quan Sơn và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 1,976 tỷ đồng (10% vốn ngân sách trung ương).

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2024.

14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Quan Sơn làm Chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư để tổ chức thực hiện theo quy định.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo thẩm định số 6764/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/12/2022.

- UBND huyện Quan Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, VX_{30a55}

KT. CHỦ TỊCH
HỒ CHỦ TỊCH



Đào Thanh Tùng

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông
nối QL.217 đi Đồn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn
(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị (đồng)
I	Chi phí bồi thường GPMB	Khái toán chi tiết	352.528.000
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	17.288.321.000
III	Chi phí quản lý dự án	2,762% x 15.716.655.455	434.122.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1 - 14	1.581.796.000
1	Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	QĐ số 162/QĐ-QLDA ngày 18/8/2022	496.711.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát bước Báo cáo NCKT	QĐ số 148/QĐ-QLDA ngày 18/8/2022	11.229.000
3	Giám sát khảo sát bước Báo cáo NCKT		15.242.000
4	Khảo sát địa hình bước BVTC	Khái toán	235.000.000
5	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,000% x 213.636.364	6.409.000
6	Giám sát khảo sát xây dựng bước BVTC	4,072% x1,1x 213.636.364	9.569.000
7	Thiết kế bản vẽ thi công	1,307% x1,1x 15.716.655.455	225.979.000
10	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,282% x1,1x 15.895.360.243	49.262.000
11	Giám sát thi công xây dựng	2,915% x1,1x 15.716.655.455	504.033.000
12	Thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05% x 17.473.639.000	8.681.000
13	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05% x 17.473.639.000	8.681.000
14	Lập và thẩm định giấy phép môi trường	NQ số 289/2022/NQ-HĐND	11.000.000
V	Chi phí khác	Cộng 1 - 8	389.337.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,290% x1,1x 15.716.655.455	19.536.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,364% x0,5x 19.869.840.000	36.172.000
3	Chi phí kiểm toán	0,597% x1,1x 19.869.840.000	130.460.000
4	Phí thẩm định thiết kế triển khai sau TKCS	0,108% x 15.716.655.455	17.012.000
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,105% x 15.716.655.455	16.537.000
6	Chi phí thẩm định Báo cáo NCKT	0,018% x 21.740.000.000	3.838.000
7	Tiền cấp quyền khai thác đất (KL đất đắp*49000*0,9*3%) (Tạm tính theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019)	1.323 x 9.499	12.567.000
8	Chi phí khác		
-	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	Khái toán	53.215.000
-	Chi phí đường dây, trạm biến áp		100.000.000
VI	Chi phí dự phòng	Cộng 1 - 2	1.693.896.000
1	Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh	5,35% x (I-V)	1.072.466.564
2	Dự phòng trượt giá	3,10% x (I-V)	621.429.223
	Tổng mức đầu tư	(I+II+III+IV+V+VI)	21.740.000.000